

Phòng GDĐT Củ Chi
Mầm non Tân Thông Hội 2

Báo cáo cơ sở vật chất
Năm học: 2024-2025

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra				
			Kiến cổ		Bán kiên cổ		Tạm
			Tổng số	XD mới	Tổng số	XD mới	
1	A. Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ						
2	Nhà trẻ						
3	Số phòng học theo chức năng	8	8				
4	Chia ra: - Phòng học (nuôi, dạy, chăm sóc trẻ)	4	4				
5	- Phòng vệ sinh	4	4				
6	- Phòng ngủ						
7	- Phòng khác						
8	Mẫu giáo						
9	Số phòng học theo chức năng	26	26				
10	Chia ra: - Phòng học (nuôi, dạy, chăm sóc trẻ)	13	13				
11	- Phòng vệ sinh	13	13				
12	- Phòng ngủ						
13	- Phòng khác						
14	B. Khối phòng phục vụ học tập						
15	Số phòng theo chức năng	6	4				2
16	Chia ra: - Thư viện	2					2
17	- Phòng giáo dục thể chất	1	1				
18	- Phòng đa chức năng (nghệ thuật)	1	1				
19	- Phòng khác	2	2				
20	Trong đó: Nhà trẻ						

21	Số phòng theo chức năng								
22	Chia ra: - Thư viện								
23	- Phòng giáo dục thể chất								
24	- Phòng giáo dục nghệ thuật								
25	- Phòng đa chức năng (nghệ thuật)								
26	- Phòng khác								
27	Trong đó: Mẫu giáo								
28	Số phòng theo chức năng								
29	Chia ra: - Thư viện		7	5					2
30	- Phòng giáo dục thể chất		2						2
31	- Phòng giáo dục nghệ thuật		1	1					
32	- Phòng đa chức năng		1	1					
33	- Phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập		1	1					
34	- Phòng khác								
35	C. Khối phòng tổ chức ăn		2	2					
36	Số phòng theo chức năng								
37	Chia ra: - Nhà bếp		2	2					
38	- Nhà kho		1	1					
39	- Phòng khác		1	1					
40	Trong đó: Nhà trẻ								
41	Số phòng theo chức năng								
42	Chia ra: - Nhà bếp								
43	- Nhà kho								
44	- Phòng khác								
45	Trong đó: Mẫu giáo								
46	Số phòng theo chức năng								
47	Chia ra: - Nhà bếp		2	2					
48	- Nhà kho		1	1					
49	- Phòng khác		1	1					
50	D. Khối phòng khác								

51	Số phòng theo chức năng							
52	Chia ra: - Phòng y tế	1				1		
53	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	17				17		
54	- Khu vệ sinh dành cho học sinh	17				17		
55	Trong đó: - Khu vệ sinh dành cho học sinh trong bố trí trong lớp học	17				17		
56	Trong đó: Nhà trẻ							
57	Số phòng theo chức năng	12				12		
58	Chia ra: - Phòng y tế							
59	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	4				4		
60	- Khu vệ sinh dành cho học sinh	4				4		
61	Trong đó: - Khu vệ sinh dành cho học sinh trong bố trí trong lớp học	4				4		
62	Trong đó: Mẫu giáo							
63	Số phòng theo chức năng	40				40		
64	Chia ra: - Phòng y tế	1				1		
65	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	13				13		
66	- Khu vệ sinh dành cho học sinh	13				13		
67	Trong đó: - Khu vệ sinh dành cho học sinh trong bố trí trong lớp học	13				13		
68	E. Khối phòng hành chính quản trị							
69	Số phòng theo chức năng	9				7	1	1
70	Chia ra: - Phòng Hiệu trưởng	1				1		
71	- Phòng Phó hiệu trưởng	2					1	1
72	- Văn phòng trường							
73	- Phòng họp	1				1		
74	- Phòng hành chính quản trị	1				1		
75	- Phòng bảo vệ	1				1		
76	- Phòng truyền thông	1				1		
77	- Nhà công vụ giáo viên							

78	- Phòng nhân viên		1	1				
79	- Nhà kho		1	1				
80	- Phòng khác							
81	F. Khối công trình công cộng							
82	Số phòng theo chức năng		2	2				
83	Chia ra: - Nhà xe giáo viên		2	2				
84	- Phòng khác							

Nhà vệ sinh

STT	Chỉ tiêu	Chia ra			
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		
			Chung	Nam	Nữ
1	Số chậu tiêu đạt chuẩn vệ sinh (*)	22		57	78
2	Số chậu tiêu chưa đạt chuẩn vệ sinh				
3	Số chậu xí đạt chuẩn vệ sinh (*)	24	80		
4	Số chậu xí chưa đạt chuẩn vệ sinh				

Cơ sở vật chất khác

STT	Chỉ tiêu	Số lượng
1	Cơ sở vật chất khác	
2	Số phòng học nhờ	
3	- Nhà trẻ	
4	- Mẫu giáo	
5	Số phòng học 3 ca	
6	Diện tích đất (m2)	
7	Tổng diện tích đất	743395.0
8	+ Trong đó: Diện tích đất trong quy hoạch giáo dục	
9	Chia ra: - Diện tích đất được cấp/đất chủ sở hữu	
10	- Diện tích đất đi thuê	
11	Diện tích đất sân chơi, bãi tập	
12	Tổng diện tích một số loại phòng (m2)	
13	Tổng số	314.0
14	Chia ra: Diện tích phòng học	68.0
15	Trong TS: Diện tích phòng ngủ	
16	Diện tích bếp ăn	150.0
17	Diện tích phòng đa chức năng	
18	Diện tích phòng giáo dục thể chất	96.0
19	Thiết bị phục vụ giảng dạy	
20	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng	31.0
21	Chia ra: - Máy vi tính phục vụ học tập	25.0
22	- Máy vi tính phục vụ quản lý	6.0
23	Trong đó: Máy vi tính đang được nối Internet	31.0
24	Số máy in	6.0
25	Số thiết bị nghe nhìn	
26	Trong đó: - Tivi	12.0
27	- Nhạc cụ	17.0
28	- Cát xét	
29	- Đầu Video	
30	- Đầu đĩa	
31	- Máy chiếu OverHead	
32	- Máy chiếu Projector	1.0
33	- Máy chiếu vật thể	
34	- Thiết bị khác	1.0

Thiết bị dạy học

STT	Chỉ tiêu	Bộ đầy đủ	Bộ chưa đầy đủ
1	Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ GD&ĐT (ĐVT: bộ)		
2	Tổng số		17
3	- Nhà trẻ		4
4	- Mẫu giáo		13

Thông tin khác

STT	Chỉ tiêu	Chi chú (Thông tin nhập cột Số lượng	Số lượng
1	Nguồn nước	1-Nước máy; 2-Giếng khoan/đào; 3-Sông/suối; 4-Nước mưa; 5-Ao/hồ	1
2	Nước dùng hợp vệ sinh	1-Có; 0-Không	1
3	Nguồn điện lưới	1-Có; 0-Không	1
4	Bếp ăn 1 chiều	1-Có; 0-Không	1
5	Cổng trường	Tính tổng số cổng chính và cổng phụ	1
6	Sân chơi	1-Có; 0-Không	1
7	Sân chơi có 5 loại TB trở lên	1-Có; 0-Không	1
8	Sân chơi có đồ chơi	1-Có; 0-Không	1
9	Hàng rào	1-Xây; 2-Kẽm lưới; 3-Cây xanh	1
10	Phản mềm tuyên sinh đầu cấp	1-Có; 0-Không	0

Người lập biểu

Ký tên



Lưu Thị Thúy Diễm

Cụ Chi, ngày 24 tháng 9 năm 2024

Trưởng đơn vị

Ký tên và đóng dấu



